

Bản án số: **184/2025/HNGĐ-ST**
Ngày 10 tháng 4 năm 2025
Về ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Nam Hải,
Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo,
Ông Nguyễn Quang Hiệp.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Hồng Mạnh Hải, Thư ký viên Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Lan, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025 tại Phòng xử án dân sự trụ sở Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 838/2024/HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024, về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 838/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị Thúy N**; địa chỉ: 2 N, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: ông **Ngũ Q**, địa chỉ: 26/12/9 N, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu ly hôn và trình bày của đương sự tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy N và bị đơn ông Ngũ Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988, đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15/KH/88 ngày 18/3/1988 tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận T (nay là: phường H, quận T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời gian chung sống, giữa nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung là: N, nam, sinh ngày 28/10/1988 và Ngũ Kim X, nữ, sinh ngày 12/7/1995, cả hai hiện đã thành niên.

Sau khi đăng ký kết hôn, thời gian đầu giữa nguyên đơn và bị đơn chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng khoảng thời gian từ năm 2016, 2017 đến sau này thì hai bên phát sinh mâu thuẫn và bất đồng ý kiến trên nhiều lĩnh vực. Nguyên nhân việc phát sinh mâu thuẫn là do ông Ngũ Q nghi ngờ và ghen tuông bà Nguyễn Thị Thúy N có quan hệ tình cảm đôi với ông Hà Minh V; đến năm 2020 ông Ngũ Q và ông Hà Minh V xảy ra xô xát và ông Ngũ Q bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 12 năm tù, về tội “Giết người”. Kể từ khi

ông Ngũ Q bị bắt giam vào năm 2021, coi như hai bên đã ly thân, bà N chưa lần nào vào trại giam thăm nuôi, gặp mặt ông Q.

Nguyên đơn nhận thấy cuộc hôn nhân không đạt mục đích, xác định tình cảm không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết: được ly hôn với ông Ngũ Quốc; 02 con chung đã thành niên, phát triển bình thường; tài sản chung: tự thoả thuận giải quyết; nợ chung không có.

** Bị đơn ông Ngũ Q:*

Ông Ngũ Q hiện đang chấp hành án tại Đội 13 ghề, P, Trại giam L, ấp I, xã L, huyện B, Tỉnh Long An (ngày bắt tạm giam: 24/3/2021), do vậy, Toà án nhân dân quận Tân Phú đã thực hiện việc tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng dân sự, hôn nhân và gia đình tại trại đối với ông Ngũ Q.

Ông Ngũ Q đồng ý trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình của Toà án đối với ông và bà N; có đơn yêu cầu vắng mặt tại các buổi làm việc, hoà giải, xét xử của Toà án. Đồng thời, ông Ngũ Q đã viết bản tự khai ngày 13/9/2025, có xác nhận của Trại giam L – Cục C – Bộ C1, nội dung như sau:

Về quan hệ hôn nhân: ông Ngũ Q đồng ý thuận tình ly hôn với bà Nguyễn Thị Thúy N.

Về quan hệ con chung: ông Ngũ Q và bà Nguyễn Thị Thúy N có 02 con chung: Ngũ Quốc T, nam, sinh ngày 28/10/1988 và Ngũ Kim X, nữ, sinh ngày 12/7/1995, cả hai hiện đã thành niên.

Về quan hệ tài sản chung: ông Ngũ Q và bà Nguyễn Thị Thúy N tự thoả thuận giải quyết.

Về nợ chung: ông Ngũ Q và bà Nguyễn Thị Thúy N không có nợ chung.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến như trên.
- Bị đơn vắng mặt.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: việc xác minh, thu thập chứng cứ, thực hiện thủ tục tổng đạt các loại văn bản tố tụng và xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung vụ án:

Qua kết quả phân thủ tục hỏi, phản tranh luận tại phiên tòa, việc thu thập, thẩm tra, xem xét chứng cứ của Hội đồng xét xử là đầy đủ, rõ ràng.

Về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn: hai bên đương sự mâu thuẫn và thực tế đã không còn cùng chung sống từ khoảng năm 2020, nhưng đến nay vẫn không hoà giải đoàn tụ được, quá trình bị đơn chấp hành án tại trại giam từ năm 2021 đến nay nguyên đơn không thăm nuôi, gặp mặt lần nào, thể hiện cuộc sống hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của bị đơn:

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thúy N được ly hôn đối với ông Ngũ Q.

Về quan hệ con chung: bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Ngũ Q có 02 con chung: Ngũ Quốc T, nam, sinh ngày 28/10/1988 và Ngũ Kim X, nữ, sinh ngày 12/7/1995, cả hai đã thành niên.

Về quan hệ tài sản chung: bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Ngũ Quốc T1 thỏa thuận giải quyết.

Về nợ chung: bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Ngũ Q không có nợ chung.

PHẦN NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về đơn khởi kiện:

Hình thức, nội dung đơn yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thúy N thực hiện đúng quy định tại Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Ngũ Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988, đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15/KH/88 ngày 18/3/1988 tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận T (nay là: phường H, quận T), Thành phố Hồ Chí Minh; bị đơn có nơi cư trú cuối cùng (trước khi bị bắt giam) tại Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, nên tranh chấp trong vụ án là ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Việc vắng mặt của bị đơn ông Ngũ Q tại phiên tòa:

Tòa án tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng đối với ông Ngũ Q. Ông Ngũ Q đồng ý trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình của Tòa án; có đơn yêu cầu vắng mặt tại các buổi làm việc, hoà giải, xét xử của Tòa án, có xác nhận của Trại giam L – Cục C – Bộ C1

Việc ông Ngũ Q yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa là sự tự nguyện, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

** Về nội dung vụ án:*

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Ngũ Q có quan hệ hôn nhân hợp pháp, theo trình bày của nguyên đơn, bị đơn thì hôn nhân thời gian đầu hạnh phúc, nhưng từ khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn gay gắt do ông Q nghi ngờ bà N ngoại tình, dẫn đến việc hai bên phát sinh các mâu thuẫn khác trong cuộc sống hàng ngày, khoảng năm 2020 nguyên đơn và bị đơn sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; đồng thời, cũng chính vì nguyên nhân mâu thuẫn chính này đã dẫn đến việc ông Q phạm tội và bị Tòa án tuyên xử 12 năm tù về tội “giết người”.

Như vậy, trong quá trình chung sống vợ chồng, giữa nguyên đơn và bị đơn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn kéo dài, không còn cùng chung sống từ năm 2020, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đương sự không tự hoà giải đoàn tụ được. Nguyên đơn xác định hiện không còn tình cảm vợ - chồng với bị đơn; giữa nguyên đơn và bị đơn cùng đồng ý thuận tình ly hôn, do vậy trường hợp của nguyên đơn được ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về quan hệ con chung:

Căn cứ lời khai thống nhất của nguyên đơn, bị đơn cùng với các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án thu thập, thể hiện, trong quá trình chung sống, giữa nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung là: N, nam, sinh ngày 28/10/1988 và Ngũ Kim X, nữ, sinh ngày 12/7/1995, cả hai hiện đã thành niên.

[6] Về quan hệ tài sản chung: bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Ngũ Quốc T1 thoả thuận giải quyết.

[7] Về nợ chung: bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Ngũ Quốc T1 khai không có nợ chung.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

B Nguyễn Thị Thúy N chịu án phí số tiền 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng do bà Nguyễn Thị Thúy N đã tạm nộp.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, cc Điều 91, 92, 93, 95, 96, 97, 98, khoản 1 Điều 227, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 189, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 8, 9, 51 của Luật hôn nhân và gia đình;

Luật thi hành án dân sự;

Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa x hội C2,

X1:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy N.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thúy N được ly hôn với ông Ngũ Q.

2. Về quan hệ con chung: bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Ngũ Q có 02 con chung là: N, nam, sinh ngày 28/10/1988 và Ngũ Kim X, nữ, sinh ngày 12/7/1995, cả hai hiện đã thành niên.

3. Về quan hệ tài sản chung: bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Ngũ Quốc T1 thoả thuận giải quyết.

4. Về nợ chung: bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Ngũ Quốc T1 khai không có nợ chung.

5. Về án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thúy N chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị Thúy N đã tạm nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án Ký hiệu: BLTU/24P số 0045098 ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí hôn nhân và gia đình đã nộp đủ.

6. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Thúy N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông Ngũ Q vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Giấy chứng nhận kết hôn số 15/KH/88 ngày 18/3/1988 tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận T (nay là: phường H, quận T), Thành phố Hồ Chí Minh, không còn giá trị kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận Tân Phú;
- Chi cục thi hành án dân sự Quận Tân Phú;
- Ủy ban nhân dân phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN
TOÀ**

Lê Nam Hải

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

N1

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại Phòng nghị án trụ sở
Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng xét xử sơ thẩm với thành phần gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Nam H,
- *Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Thu T2,
Ông Nguyễn Quang H1.

Đã tiến hành nghị án hồ sơ thụ lý số 838/2024/HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024, về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 838/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị Thúy N** (có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: ông **Ngũ Q** (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sự trình bày, tranh luận và xác nhận của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề sau:

1. Về điều luật áp dụng:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, cc Điều 91, 92, 93, 95, 96, 97, 98, khoản 1 Điều 227, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 189, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 8, 9, 51 của Luật hôn nhân và gia đình;

Luật thi hành án dân sự;

Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Biểu quyết:

.....

2. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thúy N.

Biểu quyết:

.....

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thúy N được ly hôn với bị đơn ông **Ngũ Q**.

Biểu quyết:

.....

2.2. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Thúy N và ông **Ngũ Q** có 02 con chung là: N, nam, sinh ngày 28/10/1988 và **Ngũ Kim X**, nữ, sinh ngày 12/7/1995, cả hai hiện đã thành niên.

Biểu quyết:

.....

2.3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thúy N và ông **Ngũ Quốc T1** thỏa thuận giải quyết.

Biểu quyết:

.....

2.4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thúy N và ông **Ngũ Quốc T1** khai không có.

Biểu quyết:

.....

3. Về án phí hôn nhân, gia đình và cấp dưỡng sơ thẩm: B Nguyễn Thị Thúy N chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị Thúy N đã tạm nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án Ký hiệu: BLTU/24P số 0045098 ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí hôn nhân và gia đình đã nộp đủ.

Biểu quyết:

4. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Thúy N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông Ngũ Q vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Biểu quyết:

5. Các vấn đề khác: Giấy chứng nhận kết hôn số 15/KH/88 ngày 18/3/1988 tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận T (nay là: phường H, quận T), Thành phố Hồ Chí Minh, không còn giá trị kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biểu quyết:

Buổi nghị án kết thúc lúc 10 giờ 15 phút cùng ngày, các thành viên Hội đồng xét xử đã đọc lại biên bản và ghi nhận đúng nội dung đã quyết định.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA